

| STT | Diễn giải | Đơn vị tính | Tổng Cộng | | |
|---|-------------------------|-------------|-----------|--------------|-------------------|
| | | | Đơn giá | Số lượng | Thành tiền |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Hôm trước chuyển sang | | | | | 0 |
| Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày | | | 25,000 | 386 | 9,650,000 |
| Được chi trong ngày | | | | | 9,650,000 |
| Đã chi trong ngày | | | | | 9,650,000 |
| 1. Dịch vụ | | | | | 0 |
| 1 | Dịch vụ thu | | 0 | 386 | 0 |
| 2. Kho | | | | | 2,533,644 |
| Ăn chính | | | | | 2,533,644 |
| 1 | Gạo tẻ | Kg | 24,000 | 30 | 720,000 |
| 2 | Sữa bột Nuti trường học | Kg | 259,092 | 7 | 1,813,644 |
| 3. Đi chợ | | | | | 7,116,356 |
| Ăn chính | | | | | 7,116,356 |
| 1 | Bắp tươi (hột) | Trái | 15,000 | 9 | 135,000 |
| 2 | Khoai lang | Kg | 35,000 | 3 | 105,000 |
| 3 | Khoai tây | Kg | 28,000 | 3 | 84,000 |
| 4 | Cà rốt (củ đỏ, vàng) | Kg | 25,000 | 6.1 | 152,500 |
| 5 | Củ dền | Kg | 30,000 | 4 | 120,000 |
| 6 | Hành củ tươi | Kg | 80,000 | 1.5 | 120,000 |
| 7 | Rau ngót | Bó | 12,000 | 4 | 48,000 |
| 8 | Su su | Kg | 12,000 | 6.2 | 74,400 |
| 9 | Tỏi | Kg | 150,000 | 0.6 | 90,000 |
| 10 | Dưa hấu | Kg | 15,000 | 26 | 390,000 |
| 11 | Dầu thực vật | Chai | 50,000 | 1.4 | 70,000 |
| 12 | Thịt nạc dăm, ba c | Kg | 130,000 | 6 | 780,000 |
| 13 | Đường cát | Kg | 30,000 | 1.2 | 36,000 |
| 14 | Nước mắm cá loại | Chai | 25,000 | 1.4 | 35,000 |
| 15 | Muối iốt | Gói | 4,000 | 1.24 | 4,956 |
| 16 | Đường phèn | Kg | 35,000 | 0.5 | 17,500 |
| 17 | Ngò rí | Kg | 60,000 | 1.4 | 84,000 |
| 18 | Xương Heo | Kg | 120,000 | 4 | 480,000 |
| 19 | Nước cốt dừa | Hũ | 30,000 | 7 | 210,000 |
| 20 | Thịt nạc vai | Kg | 130,000 | 2 | 260,000 |
| 21 | Hành lá | Kg | 50,000 | 1.4 | 70,000 |
| 22 | Thịt bò | Kg | 260,000 | 10 | 2,600,000 |
| 23 | Lươn | Kg | 200,000 | 5 | 1,000,000 |
| 24 | Nghệ tươi | Kg | 50,000 | 0.2 | 10,000 |
| 25 | Miến đậu xanh | Kg | 35,000 | 4 | 140,000 |
| Chi kho lũy kế từ đầu tháng | | | | | 10,326,576 |
| Chi chợ lũy kế từ đầu tháng | | | | | 28,623,424 |
| Suất ăn lũy kế từ đầu tháng | | | | 1,558 | |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng | | | | | 38,950,000 |
| Đã chi lũy kế từ đầu tháng | | | | | 38,950,000 |
| Chênh lệch cuối ngày | | | | | |

Kế toán

Phạm Thị Nga

Phó hiệu trưởng


Phạm Thị Hồng Huế